

# **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 31

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Thảo	Chủ tịch
Ông Trần Lê Khánh	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Phan Vĩnh Kha	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Thảo	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Văn Tùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61115482/17069393

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuy không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2013.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 0048-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Hàng Nhật Quang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2013-004-1

247  
TY  
AN  
AC  
CƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>210.332.027.358</b>	<b>192.455.145.896</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>113.301.513.083</b>	<b>98.463.784.926</b>
111	1. Tiền		47.301.513.083	20.066.038.526
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.000.000.000	78.397.746.400
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>14.400.000.000</b>	<b>6.400.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	14.400.000.000	6.400.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>29.913.125.141</b>	<b>36.654.328.064</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	25.110.612.888	32.899.985.959
132	2. Trả trước cho người bán		930.656.942	428.649.433
135	3. Các khoản phải thu khác	7	7.660.867.802	7.114.705.163
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(3.789.012.491)	(3.789.012.491)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>45.851.962.515</b>	<b>41.975.296.200</b>
141	1. Hàng tồn kho		45.851.962.515	43.470.796.200
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.495.500.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.865.426.619</b>	<b>8.961.736.706</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.219.924.174	1.873.234.560
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.443.943.850	6.798.502.146
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.201.558.595	290.000.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>731.362.807.907</b>	<b>767.168.480.998</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>659.929.434.197</b>	<b>695.903.461.027</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	659.929.434.197	695.903.461.027
222	Nguyên giá		1.082.034.563.652	1.082.034.563.652
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(422.105.129.455)	(386.131.102.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		83.435.669	83.435.669
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(83.435.669)	(83.435.669)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>35.285.617.382</b>	<b>36.656.179.955</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.680.000.000	30.780.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		14.874.000.000	10.874.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.268.382.618)	(4.997.820.045)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>36.147.756.328</b>	<b>34.608.840.016</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	31.547.756.328	30.008.840.016
268	2. Tài sản dài hạn khác	14	4.600.000.000	4.600.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>941.694.835.265</b>	<b>959.623.626.894</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>346.853.413.354</b>	<b>357.658.730.629</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>139.341.068.783</b>	<b>121.132.188.652</b>
311	1. Vay ngắn hạn	15	76.225.412.679	76.335.982.042
312	2. Phải trả người bán		41.851.333.169	25.588.938.497
313	3. Người mua trả tiền trước		-	66.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.501.266.684	4.973.957.052
315	5. Phải trả người lao động		2.530.519.137	3.431.873.377
316	6. Chi phí phải trả		420.500.000	171.090.909
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	10.577.893.195	7.397.702.856
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.234.143.919	3.166.643.919
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>207.512.344.571</b>	<b>236.526.541.977</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	207.512.344.571	236.526.541.977
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>594.841.421.911</b>	<b>601.964.896.265</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>594.841.421.911</b>	<b>601.964.896.265</b>
411	1. Vốn cổ phần		253.779.820.000	253.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(5.172.851.000)	(3.568.600.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.108.306.035	18.108.306.035
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		24.556.942.044	24.556.942.044
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.843.384.832	54.362.608.186
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>941.694.835.265</b>	<b>959.623.626.894</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ ("US\$")	2.002.884	422.274

Lê Hải Anh  
Người lập biểu

Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.1	295.737.651.790	268.781.286.572
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(230.257.019.007)	(203.722.420.259)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		65.480.632.783	65.058.866.313
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.030.861.063	1.518.685.554
22	5. Chi phí tài chính	21	(16.036.406.765)	(13.615.980.117)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.485.334.499)	(8.428.956.091)
24	6. Chi phí bán hàng	22	(6.685.168.205)	(5.273.353.096)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(11.538.056.485)	(11.323.876.598)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.251.862.391	36.364.342.056
31	9. Thu nhập khác		1.238.957.274	653.647.066
32	10. Chi phí khác		(182.154.363)	(714.723.194)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác		1.056.802.911	(61.076.128)
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		36.308.665.302	36.303.265.928
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(8.083.497.323)	(9.160.137.980)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.225.167.979	27.143.127.948



Lê Hải Anh  
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>36.308.665.302</b>	<b>36.303.265.928</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	11	35.974.026.830	35.865.482.310
03	Các khoản dự phòng		1.775.062.573	2.003.767.421
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	3.058.464.512	4.015.134.782
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.862.558.692)	(1.043.237.982)
06	Chi phí lãi vay	21	9.485.334.499	8.428.956.091
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>83.738.995.024</b>	<b>85.573.368.550</b>
09	Giảm các khoản phải thu		9.320.797.148	10.072.996.600
10	Tăng hàng tồn kho		(2.381.166.315)	(1.017.819.092)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		15.956.127.004	(2.340.739.676)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.885.605.926)	(16.289.625.687)
13	Tiền lãi vay đã trả		(8.877.001.166)	(8.428.956.091)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23	(8.021.107.039)	(8.711.164.507)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.642.471.200
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.660.250.933)	(5.481.140.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>83.190.787.797</b>	<b>55.019.391.297</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(1.015.376.291)
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(15.500.000.000)	(3.500.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.600.000.000	-
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		2.734.225.359	1.043.237.982
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.165.774.641)</b>	<b>(3.472.138.309)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	19.1	(1.604.251.000)	(977.500.000)
33	Tiền vay nhận được		62.516.987.970	29.969.926.075
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(93.797.885.320)	(54.582.396.566)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(28.450.881.789)	(23.270.439.364)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(61.336.030.139)</b>	<b>(48.860.409.855)</b>
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		14.688.983.017	2.686.843.133
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	98.463.784.926	42.225.452.748
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		148.745.140	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>113.301.513.083</b>	<b>44.912.295.881</b>

Lê Hải Anh  
Người lập biểu

Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 244 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 247).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không chắc chắn có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

**Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

#### 3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại ("cổ phiếu quỹ") được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.16 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.17 Công cụ tài chính

##### *Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

##### *Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	33.975.391	375.134.841
Tiền gửi ngân hàng	47.267.537.692	19.690.903.685
Các khoản tương đương tiền	<u>66.000.000.000</u>	<u>78.397.746.400</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>113.301.513.083</u></b>	<b><u>98.463.784.926</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5 và hưởng lãi suất 5%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	8.000.000.000	-
Cho vay ngắn hạn (**)	<u>6.400.000.000</u>	<u>6.400.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.400.000.000</u></b>	<b><u>6.400.000.000</u></b>

(\*) Đây là các khoản đầu tư dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Xăng Dầu Nam Việt Sài Gòn và Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh số tiền lần lượt là 1.000.000.000 VNĐ và 7.000.000.000 VNĐ (Thuyết minh số 24) cho mục đích kinh doanh.

(\*\*) Đây là khoản cho cá nhân vay có kỳ hạn một năm hưởng lãi suất 12%/năm. Khoản cho vay này được bảo đảm bởi 297.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Năng Lượng KT.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu khách hàng	25.110.612.888	32.899.985.959
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(574.356.806)</u>	<u>(574.356.806)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>24.536.256.082</u></b>	<b><u>32.325.629.153</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng góp vốn đầu tư	3.065.333.335	3.065.333.335
Phải thu bồi thường bảo hiểm	2.317.693.846	-
Chi hộ khách hàng	1.740.814.729	1.496.554.357
Khác	537.025.892	2.552.817.471
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.660.867.802</b>	<b>7.114.705.163</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.214.655.685)	(3.214.655.685)
<b>PHẢI THU THUẦN</b>	<b>4.446.212.117</b>	<b>3.900.049.478</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	25.025.711.957	19.550.903.476
Công cụ, dụng cụ	20.826.250.558	23.919.892.724
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.851.962.515</b>	<b>43.470.796.200</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.495.500.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>45.851.962.515</b>	<b>41.975.296.200</b>

(\*) Toàn bộ nhiên liệu nhập vào cho các tàu được hạch toán hết vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Khi kết thúc chuyến và ghi nhận doanh thu, Công ty sẽ tiến hành kiểm tra số lượng sử dụng thực tế để kết chuyển vào giá vốn. Do đó đến thời điểm cuối năm, vẫn còn một phần nhiên liệu tồn trên tàu, chưa sử dụng.

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	1.495.500.000	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.495.500.000)	-
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí bảo hiểm	2.144.105.274	1.813.234.560
Khác	75.818.900	60.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.219.924.174</u></b>	<b><u>1.873.234.560</u></b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng	961.558.595	50.000.000
Tiền đặt cọc	240.000.000	240.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.201.558.595</u></b>	<b><u>290.000.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	12.399.011.818	246.643.427	1.068.669.965.547	718.942.860	1.082.034.563.652
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.306.400.000	246.643.427	381.866.452.528	711.606.670	386.131.102.625
Khấu hao trong kỳ	247.980.000	-	35.718.710.640	7.336.190	35.974.026.830
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.554.380.000	246.643.427	417.585.163.168	718.942.860	422.105.129.455
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.092.611.818	-	686.803.513.019	7.336.190	695.903.461.027
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.844.631.818	-	651.084.802.379	-	659.929.434.197
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 15 và 18)	8.844.631.818	-	522.315.107.722	-	531.159.739.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### 12.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty Cổ phần Âu Lạc Logistic	1.400.000.000	70.0	3.500.000.000	70.0
Công ty Cổ phần Năng lượng KT	27.280.000.000	77.5	27.280.000.000	77.5
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.680.000.000</b>		<b>30.780.000.000</b>	

Công ty Cổ phần Âu Lạc Logistic ("ALL") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312218153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2013. ALL có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của ALL là cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty Cổ phần Năng lượng KT ("KTE") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312479807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013. KTE có trụ sở chính đăng ký tại số 68, Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của KTE là bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

### 12.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
		VNĐ		VNĐ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	400.000	4.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	270.000	2.700.000.000	270.000	2.700.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	100.000	2.120.000.000	100.000	2.120.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	73.000	745.000.000	73.000	745.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	30.000	309.000.000	30.000	309.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>14.874.000.000</b>		<b>10.874.000.000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.268.382.618)		(4.997.820.045)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>6.605.617.382</b>		<b>5.876.179.955</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	4.997.820.045	3.650.000.000
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.270.562.573	947.551.299
Số cuối kỳ	<u>8.268.382.618</u>	<u>4.597.551.299</u>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tài sản dài hạn khác thể hiện khoản tiền đặt cọc thuê tàu.

**15. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	40.286.490.977	40.774.938.600
Vay dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 18</i> )	35.938.921.702	35.561.043.442
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>76.225.412.679</b></u>	<u><b>76.335.982.042</b></u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
	VNĐ	US\$		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.240.869.457	715.399	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2014 đến ngày 30 tháng 12 năm 2014	3,5	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận 5	25.045.621.520	1.175.630	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2014 đến ngày 25 tháng 12 năm 2014	3,5	Tòa nhà văn phòng ( <i>Thuyết minh số 11</i> )
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>40.286.490.977</b></u>	<u><b>1.891.029</b></u>			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 23</i> )	4.681.092.769	4.618.702.485
Thuế thu nhập cá nhân	820.173.915	355.254.567
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.501.266.684</u></b>	<b><u>4.973.957.052</u></b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả tiền mua cổ phần trong công ty con	3.100.000.000	3.100.000.000
Hoa hồng phải trả	2.695.982.840	1.759.633.185
Cổ tức phải trả	2.703.175.547	1.137.416.936
Lãi trái phiếu phải trả	1.622.222.221	1.013.888.888
Các khoản khác	456.512.587	386.763.847
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.577.893.195</u></b>	<b><u>7.397.702.856</u></b>

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn từ các ngân hàng ( <i>Thuyết minh số 18.1</i> )	170.451.266.273	199.087.585.419
Trái phiếu chuyển đổi ( <i>Thuyết minh số 18.2</i> )	73.000.000.000	73.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>243.451.266.273</u></b>	<b><u>272.087.585.419</u></b>
<i>Trong đó</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 15</i> )	35.938.921.702	35.561.043.442
Vay và nợ dài hạn	207.512.344.571	236.526.541.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**18.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty sử dụng các khoản vay dài hạn từ ngân hàng cho mục đích đầu tư tài sản cố định.  
Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm (Thuyết minh số 11)
	VNĐ	US\$			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	8.726.118.400	409.600	Trả làm 24 phân kỳ theo quý từ tháng 3 năm 2010 đến tháng 12 năm 2015	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	161.725.147.873	7.591.304	Trả làm 23 phân kỳ theo quý từ tháng 4 năm 2013 đến tháng 10 năm 2018	Thả nổi	Tàu
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>170.451.266.273</b>	<b>8.000.904</b>			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm (*)	35.938.921.702
Vay dài hạn đến hạn trả từ 1 đến 5 năm	134.512.344.571

(\*) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm như sau:

	VNĐ
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	17.969.460.851
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	17.969.460.851
	<b>35.938.921.702</b>

**18.2 Trái phiếu chuyển đổi**

Vào ngày 27 tháng 6 năm 2013, Công ty đã phát hành 73.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000 VNĐ/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vận tải và Xăng dầu Sài Gòn (“trái chủ”) để phát triển đội tàu và đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác. Trái phiếu có thời hạn 24 tháng và chịu lãi suất 10%/năm. Trái phiếu có thể được chuyển đổi sang cổ phiếu vào 3 đợt 12 tháng, 18 tháng và 24 tháng với tỷ lệ chuyển đổi tối đa lần lượt là 80%, 10% và 10% với giá chuyển đổi 10.000 VNĐ/cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi là 1 trái phiếu: 100 cổ phiếu. Tại ngày chuyển đổi hoặc ngày đáo hạn, nếu trái chủ không chuyển đổi hoặc chuyển đổi một phần thì Công ty phải thanh toán phần còn lại cộng lãi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	253.779.820.000	254.725.820.000	-	15.415.022.391	22.940.971.857	34.745.470.030	581.607.104.278
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(977.500.000)	-	-	-	(977.500.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	27.143.127.948	27.143.127.948
Cổ tức công bố lần 2 năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	(22.808.683.800)	(22.808.683.800)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.321.140.000)	(2.321.140.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>253.779.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(977.500.000)</u>	<u>15.415.022.391</u>	<u>22.940.971.857</u>	<u>36.758.774.178</u>	<u>582.642.908.426</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	253.779.820.000	254.725.820.000	(3.568.600.000)	18.108.306.035	24.556.942.044	54.362.608.186	601.964.896.265
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.604.251.000)	-	-	-	(1.604.251.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	28.225.167.979	28.225.167.979
Cổ tức công bố năm 2013 (*)	-	-	-	-	-	(30.016.640.400)	(30.016.640.400)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(3.727.750.933)	(3.727.750.933)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>253.779.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(5.172.851.000)</u>	<u>18.108.306.035</u>	<u>24.556.942.044</u>	<u>48.843.384.832</u>	<u>594.841.421.911</u>

(\*) Cổ tức công bố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 35.497.674.800 VNĐ và 30.016.640.400 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>253.779.820.000</u>	<u>253.779.820.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	30.016.640.400	22.808.683.800
Cổ tức đã trả	28.450.881.789	23.270.439.364

**19.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2013
	(Số cổ phiếu)	(Số cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	28.922.160	28.922.160
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	25.377.982	25.377.982
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	(509.956)	(364.115)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	24.868.026	25.013.867

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu dịch vụ vận tải	295.367.651.790	268.672.195.662
Doanh thu cho thuê văn phòng	370.000.000	109.090.910
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>295.737.651.790</b></u>	<u><b>268.781.286.572</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**20. DOANH THU (tiếp theo)**

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	2.766.058.692	760.102.268
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.168.215.425	169.114.486
Thu nhập cổ tức	-	351.000.000
Khác	96.586.946	238.468.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.030.861.063</u></b>	<b><u>1.518.685.554</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	9.485.334.499	8.428.956.091
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.270.562.573	947.551.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.058.464.512	4.015.134.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.045.181	224.337.945
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.036.406.765</u></b>	<b><u>13.615.980.117</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên vật liệu	111.768.316.007	92.714.751.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.245.910.952	64.690.371.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11)	35.974.026.830	35.865.482.310
Chi phí nhân công	19.701.648.012	18.899.762.967
Chi phí khác	8.790.341.896	8.149.280.907
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>248.480.243.697</u></b>	<b><u>220.319.649.953</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 22% lợi nhuận chịu thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>36.308.665.302</b>	<b>36.303.265.928</b>
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	434.504.347	688.285.994
Thu nhập cổ tức	-	(351.000.000)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>36.743.169.649</b>	<b>36.640.551.922</b>
<b>Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>8.083.497.323</b>	<b>9.160.137.980</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.618.702.485	4.845.501.588
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.021.107.039)	(8.711.164.507)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>4.681.092.769</b>	<b>5.294.475.061</b>

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Công ty liên quan	Đầu tư ngắn hạn	7.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu bên liên quan trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Công ty liên quan	Đầu tư dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh	<u>7.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	<u>3.727.750.933</u>	<u>1.928.529.402</u>

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản vay có lãi suất cố định và các khoản vay có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá US\$. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá US\$ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>		
	1	(1.809.257.503)
	-1	1.809.257.503
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>		
	1	(1.784.309.809)
	-1	1.784.309.809

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 6.605.617.382 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.876.179.955 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 660.561.738 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 660.561.738 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			
Các khoản vay và nợ	76.225.412.679	207.512.344.571	283.737.757.250
Phải trả người bán	41.851.333.169	-	41.851.333.169
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	10.969.416.030	-	10.969.416.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.046.161.878</b>	<b>207.512.344.571</b>	<b>336.558.506.449</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Các khoản vay và nợ	76.335.982.042	236.526.541.977	312.862.524.019
Phải trả người bán	25.588.938.497	-	25.588.938.497
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	7.484.598.350	-	7.484.598.350
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.409.518.889</b>	<b>236.526.541.977</b>	<b>345.936.060.866</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15 và 18*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.400.000.000	-	6.400.000.000	-	14.400.000.000	6.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	14.874.000.000	(8.268.382.618)	10.874.000.000	(4.997.820.045)	6.605.617.382	5.876.179.955
Phải thu khách hàng	25.110.612.888	(574.356.806)	32.899.985.959	(574.356.806)	24.536.256.082	32.325.629.153
Phải thu khác	7.660.867.802	(3.214.655.685)	7.114.705.163	(3.214.655.685)	4.446.212.117	3.900.049.478
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.301.513.083	-	98.463.784.926	-	113.301.513.083	98.463.784.926
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.346.993.773</b>	<b>(12.057.395.109)</b>	<b>155.752.476.048</b>	<b>(8.786.832.536)</b>	<b>163.289.598.664</b>	<b>146.965.643.512</b>

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Các khoản vay và nợ			283.737.757.250	312.862.524.019	283.737.757.250	312.862.524.019
Phải trả người bán			41.851.333.169	25.588.938.497	41.851.333.169	25.588.938.497
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả			10.969.416.030	7.484.598.350	10.969.416.030	7.484.598.350
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>336.558.506.449</b>	<b>345.936.060.866</b>	<b>336.558.506.449</b>	<b>345.936.060.866</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Hải Anh  
 Người lập biểu



Hồ Văn Thiện  
 Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

